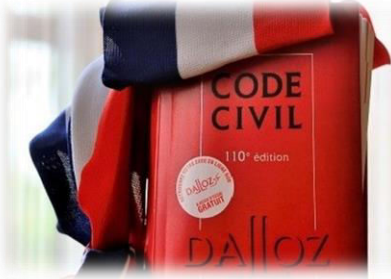


PHÁP LUẬT VỀ HÔN NHÂN - GIA ĐÌNH VÀ BỘ LUẬT DÂN SỰ PHÁP

GS. FRANCOISE DEKEUWER-DEOZEZ

**Trưởng khoa Khoa Khoa học Pháp lý, Chính trị và Xã hội
Trường Đại học Lille II Cộng hòa Pháp**



Tóm tắt: Bộ luật dân sự 1804, cũng như Bộ luật dân sự hiện nay, là cơ sở để bảo đảm quyền cá nhân, là cơ sở pháp luật về hôn nhân, là nền tảng pháp lý về gia đình. Sự phát triển của Bộ luật dân sự phản ánh sự phát triển của xã hội, thể hiện thông qua việc tăng cường bình đẳng về giới, việc đa dạng hóa các hình thức hôn nhân, sự phát huy vai trò của gia đình tự nhiên và những thay đổi về

quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ. Mở đầu thiên niên kỷ thứ ba, nhiều cải cách pháp luật đã được tiến hành, nhưng người ta vẫn chờ đợi những cải cách mới.

Bộ luật dân sự Pháp không dành một Thiên hay một Chương riêng về hôn nhân gia đình. Quyển thứ nhất của Bộ luật có tựa đề “Về người”. Đương nhiên những quy định trong Quyển này cũng điều chỉnh vấn đề gia đình. Những người soạn thảo Bộ luật đều khẳng định vai trò quan trọng của gia đình trong xã hội. Locré, Portalis và những người đầu tiên giải thích Bộ luật đều cho rằng sự ổn định của gia đình sẽ đảm bảo sự ổn định của xã hội, và gia đình chính là vườn ươm của xã hội. Tuy nhiên, gia đình ở đây được nhìn nhận như là một tập hợp các quan hệ giữa nhiều cá nhân chứ không được nhìn nhận như một nhóm người thực sự. Điều này cũng là lô gích, bởi phạm vi của gia đình thường xuyên thay đổi: có người sinh ra, có người chết đi, hội tụ rồi chia ly.

Bộ luật dân sự 1804 có rất ít định nghĩa trong phần quy định về người và gia đình. Bộ luật đưa ra nhiều định nghĩa trong lĩnh vực tài sản và nghĩa vụ, nhưng liên quan đến hôn nhân, xác định quan hệ cha mẹ và con, năng lực pháp luật thì hoàn toàn ngược lại. Lý do được đưa ra để giải thích cho thực trạng này là các chế định đó đã được mọi người biết đến quá rõ. Nhưng lý do thực chất là: đây là những chế định nhạy cảm rất khó có thể đưa ra được một định nghĩa có thể được toàn xã hội chấp thuận. Hai thế kỷ sau, các luật về đạo đức y sinh học ban hành ngày 29 tháng 07 năm 1994 cũng đã áp dụng cách tiếp cận đó để xử lý những vấn đề pháp lý đặt ra liên quan đến các phôi hình thành trong ống nghiệm mà không phải động chạm đến bản chất pháp lý của các phôi này. Cũng chính sự thiếu vắng định nghĩa đó đã cho phép đặt ra vấn đề “hôn nhân giữa những người cùng giới tính”. Các quy định về hôn nhân - gia đình trong Bộ luật dân sự dường như không có gì thay đổi trong suốt 80 năm kể từ khi được ban hành. Những thay đổi chỉ bắt đầu vào năm 1884, khi chế định ly hôn được tái thiết lập. Kể từ thời điểm này, một loạt cải cách đã liên tiếp được tiến hành, phản ánh sự thay đổi trong

phong tục và tư tưởng xã hội, trái ngược hẳn so với các chế định nghĩa vụ và tài sản. Kể từ năm 1964, một cuộc cải cách toàn diện pháp luật dân sự về hôn nhân gia đình đã được giao cho Jean Carbonnier triển khai, bằng cách xây dựng 5 đến 6 đạo luật lớn. Khác với quá trình “*phi pháp điển hóa*” đối với một số lĩnh vực pháp luật, các đạo luật đó đã được đưa luôn vào trong Bộ luật dân sự. Trong nhiều trường hợp, các quy định tương ứng của những luật này đã được đưa vào thay thế quy định cũ của Bộ luật, nhưng vẫn giữ nguyên tên Điều. Ví dụ vấn đề suy đoán quan hệ cha - con vẫn được quy định tại Điều 312, định nghĩa về lỗi làm căn cứ ly hôn vẫn được quy định tại Điều 242. Cách làm này vừa thuận tiện cho người áp dụng pháp luật nói chung, vừa thể hiện sự ổn định và liên tục trong tinh thần của Bộ luật.

Tuy nhiên, công cuộc cải cách khởi đầu từ năm 1964 vừa hoàn thành thì một loạt quy định mới nằm rải rác ở các văn bản khác nhau liên quan đến hôn nhân và gia đình đã lại được ban hành. Thực tế này lại đòi hỏi phải có sự rà soát, sắp xếp lại các quy định đó. Vậy là một cuộc cải cách mới đã được triển khai, bắt đầu từ năm 1999. Đa số các văn bản quy phạm pháp luật mới đó đã được đưa vào Bộ luật dân sự, nhằm đảm bảo sự thống nhất của pháp luật dân sự về hôn nhân gia đình. Tuy nhiên, quyết tâm thống nhất hóa của nhà lập pháp cũng vơi dần trước những đòi hỏi của các nhóm áp lực và trước những tranh luận về tư tưởng. Mở đầu thiên niên kỷ thứ ba, pháp luật về hôn nhân - gia đình vẫn tiếp tục là một lĩnh vực liên tục được sửa đổi, bổ sung. Sau luật ngày 3 tháng 12 năm 2001 về con ngoài giá thú, về quan hệ hôn nhân khi một người đã chết và về quyền thừa kế, hai đạo luật ngày 4 tháng 3 năm 2002 về quyền của cha mẹ đối với con và về tên họ và luật ngày 26 tháng 5 năm 2004 sửa đổi bổ sung chế độ ly hôn. Tới đây, Pháp lệnh về xác định quan hệ cha, mẹ và con và cải cách chế độ thừa kế.

Bên cạnh đó, nhiều vấn đề về hôn nhân-gia đình đã được quy định trong các Bộ luật khác ngoài Bộ luật dân sự. Bộ luật về hỗ trợ xã hội và gia đình quy định hoạt động của Tổ chức trợ giúp xã hội cho trẻ em; tổ chức này có nhiệm vụ giúp đỡ những trẻ bị ngược đãi. Bộ luật này cũng quy định về việc bỏ con ngay sau khi sinh và tìm kiếm nguồn gốc; đó là những quy định có ảnh hưởng trực tiếp đối với quan hệ huyết thống. Bộ luật Y tế cộng đồng có một số quy định về việc sinh con theo phương pháp khoa học.

Mặc dù vậy, ***trung tâm của pháp luật về hôn nhân-gia đình vẫn là những quy định trong Bộ luật dân sự.*** Bản “*Hiến pháp dân sự của người Pháp*” này (theo cách nói của Carbonnier) trước hết là đạo luật cơ bản nhất của công dân, tức là của các cá nhân. Những cá nhân này được liên kết với nhau bởi các mối quan hệ vợ - chồng. Sau đó, việc sinh con thiết lập nên các mối quan hệ huyết thống, cha mẹ và con, tạo thành những gia đình thực thụ. Trong hiện tại cũng như trong quá khứ, ***Bộ luật dân sự là cơ sở đảm bảo quyền của cá nhân, là cơ sở pháp luật về hôn nhân, là nền tảng pháp lý về gia đình.***

I. CƠ SỞ BẢO ĐẢM QUYỀN CÁ NHÂN

Bộ luật dân sự năm 1804, sản phẩm của Các mạng tư sản Pháp, là một Bộ luật được xây dựng theo tư tưởng triết học lấy cá nhân làm trung tâm. Mặc dù ngày nay chúng ta thấy rằng Bộ luật ít quy định về năng lực pháp luật và các thuộc tính của năng lực pháp luật, nhưng có thể khẳng định rằng Bộ luật đã và vẫn có đầy đủ những quy định nhằm bảo vệ các quyền tự do cá nhân.

Vấn đề năng lực pháp luật được xử lý dưới góc độ tương đối đặc biệt: vấn đề trước năng lực pháp luật. Điều 22 Bộ luật dân sự trước đây có quy định một chế định mà ngày nay chúng ta có thể thấy là gây sốc: chế định “*chết dân sự*”, tức là tước bỏ vĩnh viễn quyền dân sự trong trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Chế định này bị bãi bỏ ngay từ năm 1854, nhưng nó cho thấy rằng những đề xuất hiện nay về việc tách biệt giữa con người với năng lực pháp luật không phải là không có căn cứ lịch sử.

Ngược lại, vấn đề năng lực pháp luật của trẻ mới hình thành trong bụng mẹ chỉ được quy định một cách gián tiếp trong phần về thừa kế, đặc biệt là tại Điều 725: “*Để được hưởng thừa kế, nhất thiết phải còn sống khi mở thừa kế hoặc nếu đã hình thành trong bụng mẹ, thì phải sinh ra và sống được*”. Do không có được sự đồng thuận khi thông qua các đạo luật về y sinh học năm 1994 và Luật ngày 6 tháng 8 năm 2004, quy định nói trên¹ là điểm quy chiếu duy nhất liên quan đến năng lực pháp luật của phôi người. Tình trạng “*độc quyền này*” càng được củng cố thêm khi gần đây, Tòa án của Liên minh Châu Âu về quyền con người cũng từ chối đưa ra ý kiến về vấn đề năng lực pháp luật của trẻ mới thành thai.

Tiếp đến là “*các thuộc tính của năng lực pháp luật*”. Bộ luật dân sự chỉ đưa ra một số quy định về họ của con ngoài giá thú, còn vấn đề họ của con trong giá thú thì do tập quán điều chỉnh. Luật ngày 4 tháng 3 năm 2002 đã đưa vào trong Bộ luật một số quy định về “*họ*” của con trong giá thú. Theo đó, họ của con trong giá thú được xác định theo quy định của pháp luật về xác định cha mẹ - con, tương tự như đối với con ngoài giá thú.

Việc đưa các quy định pháp luật về quốc tịch vào trong Bộ luật dân sự là một điểm đáng chú ý. Ban đầu, vấn đề quốc tịch được quy định trong một đạo luật nằm ngoài Bộ luật dân sự, đó là Luật ngày 10 tháng 08 năm 1927. Sau đó, kể từ năm 1945, được xử lý trong một Bộ luật về quốc tịch. Đến năm 1993, các quy định về quốc tịch đã được đưa vào Bộ luật dân sự theo luật ngày 22 tháng 07. Vào thời điểm đó, việc chuyển vấn đề quốc tịch vào Bộ luật không gây ra nhiều bình luận. Tuy nhiên, đó là một quyết định hết sức quan trọng, bởi vì việc nó khẳng định lại những mối liên hệ giữa các quyền “*dân sự*” và tư cách công dân, vốn đã được thể hiện trong Bộ luật dân sự 1804. Hiện nay, vấn đề tư cách công dân lại được quy định trở lại trong Bộ luật dân sự, tại Thiên I bis, bao gồm các điều từ 17 đến 34. Ngoài một số quy định ban đầu, nguyên tắc “*noi sinh*” tiếp tục được duy trì. Theo nguyên tắc này, người nước ngoài sinh ra tại Pháp và sinh con tại Pháp thì con của người đó đương nhiên có quốc tịch Pháp (Điều 8 khoản 3 Bộ luật dân sự 1804).

¹ Cùng với quy định tại điều 906 Bộ luật dân sự: Người được tặng cho lúc còn sống phải đã thành thai lúc tặng cho.

Cuối cùng, chúng ta cần ghi nhận rằng các quyền của mỗi cá nhân khó có thể tách rời khỏi gia đình. Họ và quốc tịch của một người phụ thuộc chặt chẽ vào tình trạng gia đình của người đó. Chắc hẳn có tồn tại những cá nhân riêng lẻ, như trẻ bị cha mẹ bỏ rơi hay người mất trí nhớ. Những khó khăn mà xã hội gặp phải trong việc tìm cho những đối tượng này một danh tính thể hiện rõ mức độ gắn bó giữa cá nhân với những người đã sinh ra họ.

Bộ luật dân sự 1804 còn có một mục tiêu khác, đó là Bảo vệ các quyền và tự do cá nhân. Để tránh sự xuất hiện trở lại của chế độ nô lệ, Điều 1780 quy định “*Chỉ được cam kết phục vụ theo thời gian hoặc cho một công việc nhất định*”. Theo chiều hướng đó, mới đây Thiên I của Bộ luật được bổ sung một loạt những quy định mới nhằm bảo vệ toàn vẹn thân thể.

Trước hết là đạo luật ngày 17 tháng 7 năm 1970, bổ sung vào Điều 9 Bộ luật dân sự quyền của mỗi người được tôn trọng đời tư. Đạo luật này đã luật hóa án lệ thời kỳ đó, đồng thời quy định một số chế tài hình sự đối với những hành vi xâm hại nghiêm trọng đời tư. Chúng tôi không thể mô tả hết nội dung phong phú của án lệ về vấn đề này, từ chuyện ly hôn của những người nổi tiếng, đến những vụ thư tín của nhân viên bị chủ sử dụng lao động thâm nhập hay việc phiếu báo thuế của một số chủ doanh nghiệp bị phanh phui trên báo chí. Tuy nhiên, có thể khẳng định rằng về điểm này, Bộ luật dân sự là công cụ bảo vệ cho cá nhân. Đó là một chức năng mà các tác giả ban đầu của Bộ luật chắc hẳn đã không nghĩ tới, nhưng nếu có biết thì chắc hẳn họ cũng không từ chối thừa nhận.

Tiếp đến là quy định về suy đoán vô tội được bổ sung vào khoản 1 điều 9 Bộ luật dân sự theo tinh thần của Luật ngày 24 tháng 8 năm 1993, được sửa đổi bổ sung ngày 15 tháng 6 năm 2000. Tuy nhiên, không phải đương nhiên mà quy định này lại được đưa vào Bộ luật dân sự, bởi vì nó vốn xuất phát chủ yếu từ những nguyên tắc tố tụng hình sự và được ghi nhận tại điều 6 Công ước của Liên minh Châu Âu về bảo vệ quyền con người và các tự do cơ bản của công dân. Hơn nữa, trong trường hợp việc xâm phạm nguyên tắc suy đoán vô tội được thực hiện thông qua hành vi xuất bản ấn phẩm có nội dung vi phạm, thì quy định nói trên được áp dụng kết hợp với Luật ngày 29 tháng 7 năm 1891 về tự do báo chí, tạo nên một chế độ pháp lý phức tạp và thậm chí bất thường. Trong chế độ pháp lý đó, quy định tại Điều 9-1 có tác dụng bảo vệ thấp hơn so với cơ chế trách nhiệm dân sự theo quy định chung của pháp luật. Đó chính là bằng chứng cho thấy việc ban hành văn bản chuyên biệt không hẳn sẽ giúp cải thiện trong thực tế sự bảo vệ các quyền được ghi nhận.

Cũng có thể phân tích tương tự như vậy đối với những quy định mới bổ sung liên quan đến việc bảo vệ cá nhân: đó là các quy định tại điều 16 (từ khoản 1 đến khoản 13) Bộ luật dân sự, bắt nguồn từ các Luật về đạo đức y sinh học ngày 29 tháng 7 năm 1994, sửa đổi bổ sung theo Luật ngày 6 tháng 8 năm 2004 (luật này quy định cấm sinh sản vô tính người).

Lợi ích và giá trị của quy định về bảo vệ quyền con người có thể nói là không thể khẳng định được một cách chắc chắn. Điều 16 Bộ luật dân sự kế thừa trực tiếp quy định tại Điều 1 luật ngày 17 tháng 1 năm 1975 trong đó khẳng định sự cần thiết phải quy định sự

tôn trọng con người ngay từ khi bắt đầu sự sống, trước khi quy định cho phép phá thai. Những nguyên tắc này, cũng như tất cả các nguyên tắc quy định tại Chương về “*tôn trọng cơ thể con người*”, đều đã được thừa nhận từ trước, và đều được coi là những nguyên tắc chung của pháp luật, tức là có giá trị cao hơn các văn bản pháp quy. Chính vì lẽ đó mà Tòa Tư pháp tối cao đã cấm mọi thỏa thuận mang thai hộ, mặc dù không có văn bản pháp luật nào quy định cụ thể về vấn đề này. Như vậy, nếu xét trên phương diện trật tự các quy phạm pháp luật thì việc chuyển những nguyên tắc nói trên thành quy định trong Bộ luật dân sự có thể coi là sự hạ thấp giá trị của chúng, và tạo điều kiện để dễ dàng áp dụng ngoại lệ hơn. Một trong những mục đích thực chất của việc làm này có lẽ chính là để tạo cơ sở pháp luật và chính trị thông thoáng, nhằm mở đường cho một số hoạt động y học.

Tóm lại, việc phát huy và bảo vệ các quyền và tự do cá nhân thông qua các quy định mới được chuyển hoá vào Bộ luật dân sự vẫn còn là vấn đề có nhiều ý kiến khác nhau. Trong khi đó, nội dung của những cải cách liên quan đến quan hệ vợ chồng lại ít gây nghi ngại hơn.

II. CƠ SỞ PHÁP LUẬT VỀ HÔN NHÂN

Những thay đổi liên quan của các quy định trong Bộ luật dân sự về quan hệ hôn nhân chắc hẳn là những thay đổi được biết đến nhiều nhất. Trong hai thế kỷ từ khi ban hành Bộ luật dân sự đến nay, những sửa đổi, bổ sung chủ yếu liên quan đến 3 vấn đề lớn.

Vấn đề thứ nhất là nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng. Có lẽ đây là nội dung được cải cách rõ nét nhất. Bộ luật dân sự 1804 xếp người vợ vào diện “*không được quyền tự lập*”. Điều 1124 Bộ luật dân sự lúc đó quy định về những người không có năng lực dân sự, đã xếp người vợ ngang hàng với người chưa thành niên và người bị bệnh tâm thần. Vợ có nghĩa vụ tuân theo ý chí của chồng “*người vợ có nghĩa vụ sống với chồng, và theo chồng đến bất cứ nơi đâu được chồng chọn làm nơi cư trú*” (Điều 214 BLDS), vợ không được quyền có nơi ở khác với nơi ở của chồng v.v. Lịch sử của pháp luật về hôn nhân gia đình kể từ năm 1804 đến nay trước hết được đánh dấu bởi quá trình giải phóng dần dần người vợ để đi đến kết quả là sự bình đẳng tuyệt đối về quyền giữa vợ và chồng. Có lẽ không cần thiết phải trình bày ở đây tất cả những giai đoạn của quá trình giải phóng đó, mà chỉ xin tập trung phân tích một số nội dung chính:

Trước hết, cần phải hiểu rằng ngay trong Bộ luật Na-pô-lê-ông, chỉ trong quan hệ hôn nhân gia đình thì vị thế của người phụ nữ mới bị đặt dưới địa vị của người đàn ông. Chỉ trong quan hệ hôn nhân thì giới tính nữ mới là nguyên nhân làm mất năng lực. Ngược lại, một trong những đóng góp quan trọng của pháp luật cách mạng, và của Bộ luật dân sự, đó là việc công nhận sự bình đẳng giữa con trai và con gái trong quan hệ thừa kế. Phụ nữ góa chồng và “*phụ nữ thành niên*” vẫn được thừa nhận năng lực pháp luật đầy đủ, và được quyền tự do quản lý tài sản riêng. Có lẽ nhà làm luật thời đó cho rằng nếu cả vợ và chồng đều có quyền quyết định như nhau thì sẽ dẫn tới lộn xộn và làm nguy hại đến gia đình.

Như vậy, sự bình đẳng giữa vợ và chồng chỉ được thừa nhận một khi sự bình đẳng đó phù hợp với lợi ích của gia đình. Trong một số lĩnh vực, việc phát huy quyền của người phụ nữ là cần thiết: Luật ngày 9 tháng 4 năm 1881 về Quỹ tiết kiệm và Luật ngày 13 tháng 7 năm 1907 về tiền lương tự do của phụ nữ đã kết hôn đều cho phép công nhận người phụ nữ trực tiếp sử dụng tiền lương (ít ỏi) của họ để đáp ứng nhu cầu của gia đình và để tiết kiệm chứ không buộc phải nộp tiền lương đó cho chồng nếu chồng là người nghiện rượu. Tuy nhiên, cả hai đạo luật trên đều không được chuyển hóa thành quy định trong Bộ luật dân sự, như thể đó là những ngoại lệ không nên công khai.

Đến năm 1965, Bộ luật dân sự quy định quyền tự do nghề nghiệp của người phụ nữ đã kết hôn, quyền được có tài khoản riêng. Luật ngày 23 tháng 12 năm 1985 xóa bỏ hoàn toàn những bất bình đẳng cuối cùng liên quan đến quyền quản lý tài sản gia đình.

Tuy nhiên, thực tiễn ứng xử trong xã hội không phải lúc nào cũng phát triển đúng theo sự bình đẳng được pháp luật thừa nhận. Ví dụ khái niệm “*chủ gia đình*” đã không còn tồn tại trong Bộ luật dân sự kể từ khi ban hành Luật ngày 4 tháng 6 năm 1970; Luật này đã thay thế khái niệm quyền của cha đối với con cái bằng khái niệm quyền của cha mẹ đối với con. Tuy nhiên, khái niệm chủ gia đình vẫn tiếp tục tồn tại trong các mẫu văn bản hành chính trong suốt 20 năm sau đó, và hiện vẫn còn được các nhà dân số học sử dụng.

Người ta có thể nghĩ rằng bình đẳng vợ chồng đã được thừa nhận và không thể đảo ngược được nữa. Tuy nhiên, mọi thứ không đơn giản như vậy, bởi vì gia đình là nơi mà sự bình đẳng phải dung hòa với sự khác biệt về vai trò và vị trí của mỗi thành viên. Muốn nói gì đi chăng nữa, thì quan hệ mẹ-con và quan hệ cha-con không thể hoàn toàn giống nhau, và sự khác biệt này không thể không có ảnh hưởng đến vấn đề bình đẳng về quyền giữa vợ và chồng. Để minh họa cho lập luận này, chúng ta có thể lấy ví dụ về “*họ*”.

Cha và mẹ, mỗi người đều có họ riêng của mình. Nhưng con thì chỉ có thể có một họ, vì vậy cần phải lựa chọn. Ở Pháp, việc con trong giá thú mang họ của người cha là đương nhiên, đương nhiên đến mức không được quy định trong Bộ luật dân sự. Và hệ quả là tập quán cũng muốn rằng người vợ phải mang họ chồng. Tập quán này hết sức bền vững, cho dù không có văn bản quy phạm pháp luật nào thừa nhận cả.

Mong muốn có được một sự bình đẳng lớn hơn giữa người cha và người mẹ nhanh chóng gặp phải khó khăn, không chỉ về mặt toán học ($1+1=1$) mà còn trên phương diện ý nghĩa tên họ của người cha. Việc con mang họ của cha là sự khẳng định trước xã hội về mối quan hệ chacon, và đó là điều kiện của sự bền vững tâm lý. Nếu xoá bỏ đi, phải chăng mối quan hệ đó sẽ có nguy cơ bị phá vỡ? Sau rất nhiều tranh cãi, cuối cùng Điều 311-21, bắt nguồn từ Luật ngày 4 tháng 3 năm 2002, đã cho phép cha mẹ thỏa thuận để lựa chọn họ cho con, nhưng đồng thời cũng quy định rằng trong trường hợp không có sự lựa chọn thì sẽ lấy họ của cha.

Ví dụ trên đây cho thấy sự dung hòa giữa bình đẳng về giới với yêu cầu đảm bảo sự bền vững của gia đình vẫn tiếp tục là một vấn đề lớn. Nó cũng cho thấy rằng trong pháp

luật về hôn nhân-gia đình, rất khó tách quan hệ ngang ra khỏi quan hệ dọc, tách quan hệ giữa vợ chồng ra khỏi quan hệ cha mẹ - con.

Chế định ly hôn cũng không kém phần tế nhị. Pháp luật cách mạng đã cho phép ly hôn, và thậm chí còn tạo thuận lợi cho việc thuận tình ly hôn. Bộ luật dân sự 1804 tiếp tục duy trì chế định thuận tình ly hôn, và bản thân Na-pô-lê-ông cũng viện dẫn quy định này để cắt đứt mối quan hệ của ông với Joséphine de Beauharnais.

Sau khi bị bãi bỏ theo quy định của Luật De Bonald ngày 8 tháng 5 năm 1816, phải đến năm 1884 chế định ly hôn mới được tái thiết lập. Tuy nhiên, Luật Naquet ngày 27 tháng 7 năm 1884 cũng chỉ cho phép ly hôn do lỗi của một bên, chứ không cho phép thuận tình ly hôn.

Theo dòng thời gian, các quy định trong Bộ luật dân sự liên quan đến ly hôn đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần. Ví dụ Luật ngày 15 tháng 12 năm 1904 bãi bỏ Điều 298 của Bộ luật dân sự, và cho phép người vợ (chồng) ngoại tình được kết hôn với người tình của mình. Nhưng phải đợi đến Luật ngày 5 tháng 7 năm 1956 thì con ngoại tình mới được công nhận là con trong giá thú với điều kiện cha mẹ của đứa trẻ đó kết hôn với nhau. Tương tự như vậy, các điều kiện chuyển từ ly thân sang ly hôn cũng đã nhiều lần được sửa đổi bổ sung.

Nhìn về quá khứ, dường như mọi dự định ngăn cản ly hôn đều thất bại. Tuy vậy, mỗi dự án Luật mới lại là dịp làm nổi lên những mâu thuẫn và tranh luận giữa một bên là những người bảo vệ sự bền vững của gia đình, vốn luôn mong muốn chống lại sự bất ổn của quan hệ hôn nhân bằng cách hạn chế khả năng ly hôn, và bên kia là những người ủng hộ cho tự do. Sự mâu thuẫn này bắt nguồn từ hai quan niệm khác nhau về hôn nhân: một quan niệm cho rằng hôn nhân là một quan hệ về bản chất không thể bị phá vỡ (cho dù việc ly hôn cần được cho phép trong một số trường hợp đặc biệt); quan niệm khác cho rằng hôn nhân đơn thuần chỉ là một hợp đồng dân sự, có khả năng chấm dứt khi có đầy đủ các điều kiện luật định.

Luật ngày 11 tháng 7 năm 1975 đã phi hình sự hóa hành vi ngoại tình, và tiếp tục cho phép thuận tình ly hôn. Luật này cũng quy định trường hợp ly hôn do “*chấm dứt cuộc sống chung*”, cho phép chấm dứt quan hệ hôn nhân khi vợ và chồng không sống chung trong thực tế từ 6 năm trở lên, ngay cả khi một bên không muốn ly hôn. Như vậy, “*quyền ly hôn*” đã dần được khẳng định. Tuy nhiên, quyền ly hôn vẫn bị hạn chế bởi những điều kiện tài chính rất khắt khe nhằm đảm bảo quyền lợi của bên không muốn ly hôn. Do đó, quyền ly hôn cũng chỉ được thực hiện trong những trường hợp đặc biệt.

Ba mươi năm sau, trong quá trình xây dựng dự thảo Luật ngày 26 tháng 5 năm 2004, những cặp mâu thuẫn cần giải quyết vẫn không có gì thay đổi: tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc ly hôn thuận tình, nhưng không để xảy ra nguy cơ một bên sử dụng vũ lực hoặc gây áp lực để buộc bên kia phải thuận tình ly hôn; cho phép bên không còn chịu đựng nổi cuộc sống chung có thể tự giải phóng, nhưng không làm cho hôn nhân trở thành mối quan hệ tạm thời và dễ tan vỡ như chuyện sống chung không có kết hôn; trừng phạt những hành vi cư xử trái pháp luật và trái đạo đức, nhưng không gây ra những tranh luận giả tạo về lỗi giả định; đảm bảo sự công bằng tài chính đối với người

vợ chỉ lo việc nội trợ, nhưng không quy định cho người chồng những nghĩa vụ tài chính đến mức làm cho anh ta không còn khả năng đáp ứng nhu cầu của gia đình mới; và cuối cùng là tạo điều kiện để những cặp vợ chồng mâu thuẫn nhau, thậm chí căm thù nhau, vẫn có thể tiếp tục mối quan hệ đúng mực giữa họ vì lợi ích của các con.

Việc quy định thủ tục trung gian hòa giải trong Luật năm 2004 cũng không có gì mới: thời cách mạng tư sản, các Tòa án “*hôn nhân gia đình*” cũng đã từng tồn tại.

Như vậy, những vấn đề lớn hiện nay (như khả năng ly hôn không cần sự can thiệp của Tòa án, hay việc bãi bỏ ly hôn vì lỗi của một bên) thực chất chỉ là sự tiếp nối những tranh luận trước đây. Đương nhiên, ly hôn có thể trao cho một nhân viên công quyền về hộ tịch hoặc cho công chứng viên giải quyết. Cũng hoàn toàn có thể không cần quan tâm đến lý do xin ly hôn của vợ và chồng, và chỉ cần chứng minh được rằng họ không thể tiếp tục cuộc sống chung được nữa. Ảnh hưởng của những cải cách đó đến bản chất của hôn nhân sẽ khó tránh khỏi, bởi vì chúng làm giảm nghĩa vụ của các bên và làm nhạt nhòa ý nghĩa của hôn nhân. Phải chăng tính không thể giải quyết được của vấn đề ly hôn là một dấu hiệu chứng tỏ rằng trong ý thức xã hội nói chung, hôn nhân vẫn là một mối quan hệ mà xét về bản chất không thể bị phá vỡ. Vẫn còn quá sớm để có thể đánh giá, dưới góc độ này, về quy định của Luật ngày 26 tháng 5 năm 2004, bởi vì luật này đến ngày 1 tháng 1 năm 2005 mới bắt đầu có hiệu lực. Cùng lắm thì chỉ có thể nhận xét rằng điểm mới chủ yếu trong lần cải cách này là sự hình thành “*quyền ly hôn*”, được quy định dưới hình thức cho phép ly hôn nếu vợ chồng đã ly thân trong hai năm liên tục, kể cả khi việc ly thân là do người yêu cầu gây ra. Thủ tục này sẽ được xã hội tiếp nhận thế nào và được áp dụng ra sao trong thực tế, đó sẽ là hòn đá tảng về bản chất pháp lý của hôn nhân trong thiên niên kỷ thứ ba.

Xin chuyển sang phân tích **về các hình thức pháp lý của quan hệ hôn nhân**

Ảnh hưởng của Giáo hội công giáo trong pháp luật quân chủ và những nguyên tắc bình đẳng trong pháp luật cách mạng đã kết hợp với nhau; do đó Bộ luật dân sự 1804 không có quy định nào về việc sống chung như vợ chồng. Chỉ tồn tại và chỉ có thể tồn tại một hình thức kết hôn: kết hôn trước cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, sau đó có thể làm lễ kết hôn tại nhà thờ. Những cải cách đầu tiên đối với Bộ luật dân sự đã tập trung tháo bỏ bớt những ràng buộc liên quan đến sự đồng ý của gia đình. Bộ luật dân sự 1804 ấn định tuổi đủ năng lực kết hôn là 25 đối với nam và 21 đối với nữ, đồng thời cũng quy định rằng ngay cả khi hai bên nam nữ đã vượt quá tuổi này, vẫn cần có sự đồng ý bằng văn bản của cha mẹ. Phải hơn một thế kỷ sau, Luật ngày 21 tháng 6 năm 1907 mới bãi bỏ hoàn toàn thủ tục này và cho phép người đủ tuổi được tự do kết hôn.

Trong bối cảnh đó, không có gì đáng ngạc nhiên khi việc sống chung như vợ chồng không được quy định trong Bộ luật. Ai cũng biết câu nói của Na-pô-lê-ông: “*Những người sống chung như vợ chồng coi thường pháp luật, vậy thì pháp luật không cần quan tâm đến họ*”. Vào thời kỳ đó, sống chung không kết hôn không chỉ bị coi là một hành vi phi đạo đức, mà còn bị coi là một hành vi xâm phạm trật tự xã hội mà gia đình hợp pháp là nền tảng của trật tự đó. Quy định duy nhất trong Bộ luật có nhắc đến hiện tượng xã hội này là Điều 230. Điều này cho phép người vợ được yêu cầu ly hôn vì lý do chồng

ngoại tình, “*khi chồng đưa tình nhân về sống chung dưới cùng một nóc nhà*”². Như vậy, không thể có chuyện việc sống chung như vợ chồng lại làm phát sinh một thứ quyền nào đó. Tuy rằng Tòa án có quan điểm cởi mở hơn, nhưng án lệ cũng chỉ dừng lại ở chỗ không tuyên hủy tất cả các trường hợp tặng cho giữa những người sống chung như vợ chồng³ và công nhận nghĩa vụ bồi thường khi quan hệ sống chung bị chấm dứt nếu như một bên đã bị bên kia “*lừa tình*”.

Đạo luật đầu tiên tạo ra hệ quả tích cực cho quan hệ sống chung như vợ chồng là Luật ngày 16 tháng 11 năm 1912 (đã được pháp điển hóa vào BLDS). Luật này cho phép việc truy nhận cha con ngoài giá thú “*trong trường hợp người được đoán là cha đã chung sống như vợ chồng với người mẹ trong thời gian thụ thai theo luật định*” (Điều 340 khoản 4 Bộ luật dân sự). Quy định này mở đường cho việc công nhận các quyền của con.

Tiếp đến là một loạt các văn bản tản mạn, chủ yếu trong lĩnh vực pháp luật lao động, dành cho các cặp sống chung như vợ chồng một số quyền tối thiểu: bảo hiểm xã hội, trợ cấp gia đình, quyền của người nữ sống chung như vợ chồng với người thuê nhà được ở lại nhà thuê. Tuy nhiên, tất cả các quy định này đều không được đưa vào Bộ luật dân sự. Trong bối cảnh đó, có thể đánh giá được sự thay đổi mà Đạo luật ngày 8 tháng 1 năm 1993 đã mang lại. Đạo luật này cho phép cha mẹ không kết hôn với nhau được cùng nhau thực thi quyền của cha mẹ với điều kiện họ “*chung sống với nhau vào thời điểm hai người cùng nhận con hoặc vào thời điểm người thứ hai thừa nhận con*”. Đây là lần đầu tiên một hệ quả pháp lý tích cực, tạo quyền về hôn nhân gia đình, được thừa nhận cho những người sống chung như vợ chồng; và đây cũng là lần đầu tiên quyền này được ghi nhận trong Bộ luật dân sự (Luật ngày 8 tháng 1 năm 1993 đã được pháp điển hóa vào Bộ luật dân sự). Việc đưa một quy định như vậy vào Bộ luật dân sự thể hiện sự thay đổi sâu sắc cách nhìn của xã hội đối với hiện tượng sống chung không kết hôn. Trước kia, việc sống chung không kết hôn bị coi là mối đe dọa đối với xã hội. Nhưng chỉ trong vòng vài chục năm sau, hiện tượng này đã trở thành một lối sống bình thường, trở thành nền tảng không kém phần chắc chắn cho gia đình và cho hôn nhân. Tiếp đến, vào năm 1999, Luật ngày 15 tháng 11 thiết lập chế định Thỏa thuận tổ chức cuộc sống chung và đưa chế định này vào Bộ luật dân sự tại Điều 515-1 và các điều tiếp theo, phần cuối của Thiên về người. Cũng chính đạo luật đó đã đưa quy định về sống chung như vợ chồng vào Bộ luật, không phải nhằm mục đích cải thiện các quyền của đương sự, mà chỉ nhằm khẳng định sự tồn tại của hiện tượng này. Tuy nhiên, cùng

² Điều 229 cho phép người chồng được yêu cầu ly hôn trong tất cả các trường hợp vợ ngoại tình. Về mặt dân sự, sự mất tương xứng này không xuất hiện trở lại trong Luật Naquet, nhưng vẫn tồn tại trong Bộ luật hình sự cho đến năm 1975. Việc phân biệt đối xử đó giữa vợ và chồng được giải thích vì lý do: ảnh hưởng của việc chồng ngoại tình đối với gia đình ít nghiêm trọng hơn so với việc vợ ngoại tình. Nếu vợ ngoại tình thì sẽ có nguy cơ làm xuất hiện những đứa con hoang trong gia đình, trong khi nếu chồng ngoại tình thì sẽ không thể có hệ quả đó, bởi vì con ngoại tình hoàn toàn không có quyền.

³ Cho đến tận năm 1999 vẫn còn có sự phân biệt giữa việc tặng cho tài sản nhằm mục đích đảm bảo tương lai của người phụ nữ và để bù đắp những thiệt thòi của người phụ nữ khi sống chung không đăng ký kết hôn với việc tặng cho tài sản nhằm duy trì quan hệ trái pháp luật. Trường hợp thứ nhất thì được phép, trường hợp thứ hai thì được coi là không hợp pháp. Cách phân biệt này đã bị phản bác lại, bởi vì đa số các tài sản tặng cho thực chất đều nhằm vào cả hai mục đích nói trên.

thời gian đó việc sống chung như vợ chồng không còn chỉ diễn ra giữa những người cùng giới tính nữa. Việc thiết lập chế định Thỏa thuận tổ chức cuộc sống chung và việc đưa quy định về hiện tượng sống chung không kết hôn vào Bộ luật dân sự chính là sự thừa nhận về tính hợp pháp của những cặp đồng tính, đồng thời là sự công nhận hôn nhân thực tế. Đạo luật kể trên đã tách quan hệ vợ chồng ra khỏi quan hệ gia đình (mà trước đây luôn được coi là sự tiếp nối đương nhiên của quan hệ vợ chồng), nhằm cho phép sự công nhận của pháp luật đối với quan hệ chung sống giữa những người đồng tính nhưng vẫn không thừa nhận mô hình “*gia đình của những người đồng tính*”.

Luật ngày 4 tháng 3 năm 2002 về quyền của cha mẹ đối với con cái đã tạm thời làm ngắt quãng lịch sử lập pháp về quan hệ sống chung không kết hôn. Bằng cách chuyển các quy định liên quan đến con cái sau ly hôn vào Chương về quyền của cha mẹ đối với con trong Bộ luật dân sự, bằng cách thống nhất các quy định áp dụng đối với con cái mà không phân biệt địa vị pháp lý của cha mẹ dù đang kết hôn, đã ly hôn, sống chung theo thỏa thuận, sống chung như vợ chồng hoặc đã ly thân, Đạo luật trên chính là kết quả của cuộc cải cách tiến hành năm 1999.

Bộ luật dân sự hiện hành **thừa nhận và quy định ba loại quan hệ hôn nhân**.

Hôn nhân tiếp tục là cơ cấu duy nhất thừa nhận sự liên kết giữa một người nam và một người nữ, và tiếp tục là mối quan hệ bao gồm hai mặt không thể tách rời: quan hệ ngang và quan hệ dọc. Sự kết hợp này là hệ quả của quy định về suy đoán quan hệ cha - con (Điều 312 BLDS), và được khẳng định tại điều 203 (vẫn giữ nguyên từ năm 1804) theo đó “*bằng hành vi kết hôn, vợ chồng cùng có nghĩa vụ nuôi dạy con cái*”.

Thỏa thuận tổ chức cuộc sống chung, chế định được thiết lập theo Luật ngày 15 tháng 11 năm 1999. Đây là một loại hợp đồng nhằm tổ chức quan hệ tài sản cho các cặp đồng tính. Thỏa thuận này không có hệ quả gì về mặt pháp hệ hoặc thừa kế, và chứa đựng rất ít nghĩa vụ cá nhân: các bên chỉ có nghĩa vụ “*tương trợ và giúp đỡ tài chính lẫn nhau*”, chứ hoàn toàn không có nghĩa vụ chung thủy⁴.

Cuối cùng là quan hệ sống chung không kết hôn, được định nghĩa là “*quan hệ hôn nhân thực tế, mà đặc điểm là có tồn tại cuộc sống chung*”. Quan hệ này không có hệ quả pháp lý gì đặc biệt cả trên phương diện tài sản, bởi pháp luật không quy định chế độ pháp lý đối với tài sản của những người sống chung không kết hôn, cũng như trên phương diện phi tài sản, bởi vì việc thừa nhận các cặp đồng tính trong khuôn khổ pháp lý này đương nhiên đã loại trừ mọi hệ quả của quan hệ sống chung không kết hôn liên quan đến việc xác định quan hệ cha mẹ - con hoặc quyền của cha mẹ đối với con.

Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là Bộ luật dân sự không quy định gì về địa vị của con ngoài giá thú: Bộ luật thừa nhận và có quy định về gia đình tự nhiên. Đó có lẽ là bước tiến cuối cùng và quan trọng nhất của Bộ luật dân sự.

III. NỀN TẢNG PHÁP LÝ CỦA GIA ĐÌNH

⁴ Ít nhất là theo quy định trong Bộ luật dân sự. Còn án lệ có quy định nghĩa vụ nào khác hay không lại là chuyện khác.

Bộ luật dân sự thiết lập gia đình bằng các quy định về quan hệ cha mẹ và con, và điều chỉnh sự tồn tại của gia đình, bằng cách quy định các quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con.

Xét về quan hệ cha mẹ và con, Bộ luật dân sự 1804 chỉ thừa nhận duy nhất mô hình gia đình hình thành trên cơ sở hôn nhân hợp pháp. Điều 312 Bộ luật dân sự quy định “*nếu con được thụ thai trong thời kỳ hôn nhân thì người chồng là cha đứa trẻ*”. Đây là quy định tồn tại trong suốt 200 năm qua và hiện vẫn là nguyên tắc cơ bản của quan hệ huyết thống hợp pháp. Trong một xã hội ở đó hôn nhân do cha mẹ sắp đặt, trong một thế giới mà ở đó quan hệ cha - con là không thể khẳng định được chắc chắn và chỉ có thể dựa vào sự chung thủy của người vợ, thì Điều 312 trích dẫn trên đây đóng một vị trí vô cùng quan trọng, rất phù hợp với quy định mang tính trấn áp việc ngoại tình của người vợ, và phù hợp với việc không quy định gì về quyền của con ngoài giá thú.

Hệ quả là quan hệ huyết thống ngoài hôn nhân chỉ được thừa nhận nếu người cha tự nguyện công nhận con. Việc thiết lập quan hệ cha-con đối với con ngoài giá thú hoặc với con loạn luân hoàn toàn bị nghiêm cấm, trừ trường hợp gián tiếp, khi người chồng từ chối công nhận con của vợ. Tuy nhiên, điều kiện từ chối công nhận được quy định hết sức chặt chẽ.

Theo quy định tại Điều 340 cũ Bộ luật dân sự thì “*ng nghiêm cấm việc truy nhận cha cho con*”, trừ trường hợp người mẹ bị bắt cóc trùng với thời điểm thụ thai. Sở dĩ có sự nghiêm cấm đó là vì trong pháp luật quân chủ, các thủ tục truy nhận cha cho con ngoài giá thú thường bị lạm dụng, và cũng bởi vì pháp luật cách mạng lấy sự tự nguyện của người cha làm cơ sở cho việc thiết lập quan hệ cha con. Cũng cần nói thêm rằng việc chứng minh quan hệ cha con rất phức tạp vì sự không chắc chắn về chứng cứ.

Ngay cả khi được thiết lập thì quan hệ giữa cha với con ngoài giá thú cũng làm phát sinh ít quyền hơn so với quan hệ giữa cha với con trong giá thú. Một trong những khác biệt cơ bản, đó là: con ngoài giá thú không được tính vào gia đình của người cha, và về mặt pháp lý con ngoài giá thú không có ông bà. Như vậy, con ngoài giá thú chỉ có quyền thừa kế đối với di sản của cha và mẹ đẻ, và quyền thừa kế này cũng hạn chế hơn so với quyền thừa kế của con trong giá thú.

Trong khi đó, các điều kiện chính thức hóa con ngoài giá thú lại rất dễ dàng: Điều 332 cho phép chính thức hóa con ngoài giá thú khi người con này chết, nếu người này có con cháu.

Hệ thống pháp luật hết sức chặt chẽ và cũng vô cùng giàng buộc này đã dần dần được nói lỏng hơn trước đòi hỏi phải đảm bảo công bằng đối với người mẹ khi người mẹ bị “*dụ dỗ và bỏ rơi*”, cũng như đối với con ngoài giá thú vốn “*vô tội*”. Phải đợi hơn một thế kỷ sau, Luật ngày 16 tháng 11 năm 1912 mới sửa đổi, bổ sung điều 340 của Bộ luật dân sự, cho phép kiện truy nhận cha cho con ngoài giá thú trong một số trường hợp hạn chế: mẹ bị bắt cóc hoặc hiếp dâm; mẹ “*bị quyến rũ bằng những thủ đoạn lừa dối, lợi dụng uy quyền, hứa hôn hoặc đính hôn*”; có thư từ hoặc giấy tờ khác của người được suy đoán là cha chứng minh một cách chắc chắn quan hệ cha-con; người được suy đoán là cha đã chung sống công khai với người mẹ trong thời gian thụ thai, hoặc đã tham gia vào việc nuôi nấng và giáo dục cho con với tư cách là người cha.

Có hai lý do giải thích sự hạn chế này: 1/bảo vệ “*sự hòa thuận trong gia đình*” trước những đơn kiện truy nhận không có căn cứ hoặc nhằm mục đích tống tiền và 2/không thể đưa ra được bằng chứng sinh học chắc chắn về quan hệ cha - con.

Thực tiễn tư pháp những thập niên gần đây đã chứng kiến sự chấm dứt những lo ngại về sự thật sinh học, nhờ những thành tựu của y học. Sự phát hiện ra ADN, khả năng so sánh “*dấu gen*” giữa con và người được suy đoán là cha đã cho phép giải phóng hoàn toàn⁵ việc kiện truy nhận quan hệ cha-con theo quy định của Luật ngày 8 tháng 1 năm 1993, có nghĩa là sau gần 2 thế kỷ!

Nhưng điều nghịch lý là đúng vào thời điểm mà quan hệ cha - con có thể được xác định chắc chắn, thì các thủ thuật hỗ trợ sinh sản bằng phương pháp y học, đặc biệt là kỹ thuật cho noãn hoặc phôi, lại dẫn đến việc hình thành các quan hệ cha - con ngoài giá thú giả tạo được pháp luật thừa nhận. Một quy định thực sự giả tạo đã được đưa vào trong Bộ luật dân sự: Điều 31120, pháp điển hóa từ quy định của các Luật về đạo đức y sinh ngày 29 tháng 7 năm 1994, quy định như sau: “*người nào tự nguyện chấp thuận sinh con với sự hỗ trợ của y học thì không được quyền chối bỏ quan hệ cha - con, mẹ – con...*”. Như vậy, quan hệ cha con hoặc mẹ con vẫn còn dao động giữa sự thật sinh học và ý chí của cha mẹ. Sự tách biệt giữa cuộc sống vợ chồng với việc sinh con nhờ sự can thiệp của tiến bộ y học được Bộ luật dân sự cho phép đã đặt ra vấn đề về tính hợp pháp của việc đòi quyền làm cha, làm mẹ của những cặp đồng tính.

Trong cùng thời gian này, tập quán đã thay đổi, và các hệ thống giá trị cũng thay đổi. Sự phân biệt đối xử đối với con ngoài giá thú đã trở nên không thể chấp nhận được. Luật ngày 3 tháng 1 năm 1972 quy định (đã được pháp điển hóa vào Bộ luật dân sự, Điều 334) như sau:

“Nói chung, con ngoài giá thú cũng có cùng những quyền và nghĩa vụ như con trong giá thú trong mỗi quan hệ với cha, mẹ. Con ngoài giá thú được tính là thành viên trong gia đình của cha, mẹ”.

Đạo luật trên cũng cho phép xác định quan hệ cha, mẹ - con đối với con ngoại tình⁶.

Việc xóa bỏ bất bình đẳng giữa các loại quan hệ huyết thống dẫn đến nhiều hệ quả. Một trong những hệ quả quan trọng nhất, đó là quan hệ giữa cha và con trong giá thú đã trở nên dễ bị bác bỏ hơn: con khi được gắn bó trong mối quan hệ với người cha thực sự của mình, cho dù lúc đó có là con ngoài giá thú đi chăng nữa, thì vẫn có lợi hơn là được gắn bó vào một quan hệ hôn nhân mà đứa con đó không sinh ra từ đó. Ngoài ra, người vợ đã được quyền yêu cầu sự công nhận của pháp luật rằng con của mình không phải là con của chồng.

⁵ Hoặc gần như hoàn toàn, bởi vì vẫn còn tồn tại một số hạn chế, trong đó đáng kể nhất là phải thực hiện việc kiện truy nhận trong thời hạn 2 năm kể từ khi con được sinh ra.

⁶ Tuy nhiên, luật vẫn cấm thiết lập quan hệ cha, mẹ con đối với con sinh ra từ quan hệ loạn luân. Đối với con mà cha mẹ là anh chị em ruột, hoặc là anh chị em cùng cha khác mẹ, thì chỉ cho phép xác định hoặc là quan hệ chacon, hoặc là quan hệ mẹ-con.

Tuy nhiên, Đạo luật năm 1972 cũng chưa tạo được sự bình đẳng hoàn toàn. Con ngoại tình vẫn chỉ có quyền thừa kế hạn chế. Các quy định về quyền của cha mẹ đối với con trong giá thú cũng không hoàn toàn giống với con ngoài giá thú: trong ý thức của nhà lập pháp, con ngoài giá thú vẫn là con của một người mẹ độc thân, là con không cha. Sự gia tăng nhanh chóng số lượng con sinh ngoài hôn nhân, cũng như việc con ngoài giá thú vẫn thường được nuôi dưỡng trong một gia đình ổn định, đã làm cho những phân biệt đối xử cuối cùng không còn cơ sở tồn tại nữa.

Vì lý do đó, Luật ngày 3 tháng 12 năm 2001 đã bãi bỏ khái niệm con ngoại tình. Luật ngày 4 tháng 3 năm 2002 thiết lập một quy định mới được pháp điển hóa thành Điều 310-1 Bộ luật dân sự: *“Mọi trẻ em được xác định quan hệ cha, mẹ - con phù hợp với pháp luật đều có những quyền và nghĩa vụ tương tự như nhau trong mối quan hệ với cha, mẹ và được coi là thành viên trong gia đình của chúng”*.

Giai đoạn cải cách tiếp theo là việc ban hành Pháp lệnh về quyền được xác lập quan hệ cha mẹ - con, dự kiến vào cuối năm 2004. Theo dự kiến, pháp lệnh sẽ bãi bỏ khái niệm quan hệ cha, mẹ - con trong giá thú và ngoài giá thú, đồng thời quy định chế độ pháp lý về huyết thống dựa trên các mối quan hệ mẹ - con và cha - con, nhưng không động chạm đến nguyên tắc suy đoán quan hệ cha - con theo quy định tại Điều 312. Như vậy, sự bình đẳng giữa các loại con sẽ được đảm bảo hoàn toàn, mà vẫn không làm ảnh hưởng đến đặc điểm riêng của quan hệ hôn nhân (đây là hình thức quan hệ hôn nhân duy nhất hàm chứa khía cạnh phả hệ).

Các quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con cái và của con cái đối với cha mẹ cũng đã được sửa đổi bổ sung nhiều trong thời gian vừa qua, mặc dù quy định tại Điều 371 BLDS *“Con cái ở bất kỳ tuổi nào đều phải tôn kính cha mẹ”*, đã làm bất biến định nghĩa về các quyền và nghĩa vụ đó.

Thay đổi lớn nhất, đó là *“quyền cha mẹ”* từ chỗ do *“người cha một mình thực thi trong thời kỳ hôn nhân”* (Điều 373 BLDS 1804) đã được chuyển sang cho *“cha và mẹ cùng nhau thực thi”* (Điều 372). Thay đổi này đã được thực hiện ngay từ luật ngày 4 tháng 6 năm 1970 đối với những gia đình mà cha mẹ có kết hôn và chung sống cùng một nơi. Tiếp đến, luật ngày 4 tháng 3 năm 2002 khẳng định rằng *“việc cha mẹ không cùng chung sống ở một nơi không làm ảnh hưởng đến nguyên tắc thực hiện quyền của cha mẹ đối với con cái”* (Điều 373-2). Quy định về nơi cư trú xen kẽ, pháp điển hóa vào Bộ luật năm 2002, chính là sự thể hiện rõ ràng nhất về sự bình đẳng giữa cha mẹ trong việc thực hiện các quyền đối với con cái.

Một thay đổi khác cũng khá quan trọng, đó là việc bổ sung quy định về *“quyền trừng phạt con cái”*, cho phép người cha yêu cầu Tòa án bắt giam con mình nếu *“bất bình một cách nghiêm trọng về cách ứng xử của con”*. Quy định này về sau được sửa đổi ít nhiều và tồn tại đến tận năm 1958. Pháp lệnh ngày 23 tháng 12 năm 1958 sửa đổi bổ sung điều 375 BLDS 1804 thành cơ sở của chế định *“hỗ trợ giáo dục”* đối với trẻ vị thành niên bị nguy hiểm. Việc truất quyền của cha mẹ đối với con cái, được quy định tại Đạo luật ngày 24 tháng 7 năm 1889 trong trường hợp cha mẹ bất lực nghiêm trọng, hoặc trong

trường hợp xâm phạm đến thân thể của con, đã không được đưa vào BLDS ngay từ ban đầu, mà phải đợi đến năm 1970.

Đó là bởi vì việc pháp điển hóa một đạo luật vào trong Bộ luật luôn mang lại cho đạo luật đó một giá trị bổ sung: Bộ luật không đơn thuần là luật, nó còn là một biểu tượng.

Để kết luận, chúng ta có thể đề cập đôi chút đến vấn đề hôn nhân giữa những người cùng giới tính. Bộ luật dân sự Pháp đương nhiên không có quy định, nhưng vấn đề này đã được đặt ra trong thực tiễn, và nhiều quốc gia khác, trong đó có Vương quốc Bỉ, quốc gia có Bộ luật dân sự giống như BLDS Pháp, đã thừa nhận hình thức hôn nhân này. Vấn đề này đang là trung tâm của những lo lắng đương thời về hôn nhân và gia đình.

Khó khăn nằm ở chỗ trong xã hội của chúng ta ngày nay cũng như trong đa số các xã hội loài người, hôn nhân là một phương thức đặc biệt để tổ chức sự liên kết giữa hai người khác giới với mục đích duy trì giống loài. Thế nhưng, không có gì ít tự do hơn là việc tổ chức các mối quan hệ cha, mẹ - con. Được quy định trên cơ sở sự khác biệt về giới giữa cha và mẹ, quan hệ pháp luật về huyết thống là một hình thức chuyển hóa những giảng buộc sinh học thông qua tổ chức xã hội. Sự xóa bỏ có thể những khác biệt giữa quan hệ huyết thống trong giá thú và ngoài giá thú sẽ càng làm rõ hơn những khác biệt chủ yếu giữa quan hệ cha con và quan hệ mẹ con.

Liệu có thể làm như Bỉ, tức là cho phép hôn nhân giữa những người cùng giới tính, nhưng không quy định hệ quả pháp lý nào về mặt huyết thống của loại hôn nhân này? Nhưng, cho dù có gọi quan hệ đó là hôn nhân, thì liệu nó có thực chất còn là hôn nhân nữa không?.



SOURCE: HỘI THẢO “200 NĂM BỘ LUẬT DÂN SỰ PHÁP”, NHÀ PHÁP LUẬT VIỆT – PHÁP, THÁNG 11/2004 (Bản dịch của Nhà Pháp luật Việt – Pháp)